Signature Not Verified
Được ký bởi THÁI THỊ HỒNG YẾN
Ngày ký: 20.07.2013 20:15

CÔNG TY: **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**
Địa chỉ: Đường số 8 - Khu công nghiệp Biên Hoà I
Phường An Bình - TP Biên Hoà - Đồng Nai
Tel: 0613836156 Fax: 0613836166

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2013
(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013)

Mẫu số : Q- 01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**183.586.847.852**	**205.278.013.572**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**109.285.622.949**	**119.154.222.601**
1. Tiền	111	V.01	11.903.935.449	8.530.717.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		97.381.687.500	110.623.505.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**25.850.367.393**	**24.809.200.262**
1. Phải thu khách hàng	131		22.468.361.192	22.394.746.441
2. Trả trước cho người bán	132		3.388.154.547	1.927.335.088
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.344.032	499.611.111
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(12.492.378)	(12.492.378)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**46.996.757.424**	**59.390.192.560**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	46.996.757.424	59.390.192.560
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.454.100.086**	**1.924.398.149**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	41.958.042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.321.000.086	1.748.828.107
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.000.000	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		132.100.000	133.612.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**82.772.759.401**	**70.700.803.154**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II.Tài sản cố định	**220**		**66.161.562.506**	**69.984.412.754**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.08	**65.880.208.027**	**69.984.412.754**
- Nguyên giá	222		111.833.307.022	111.838.822.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.953.098.995)	(41.854.410.243)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	V.09	**0**	**0**
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.10	**0**	**0**
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	V.11	281.354.479	0
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.13	**716.390.400**	**716.390.400**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		716.390.400	716.390.400
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.894.806.495**	**0**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15.894.806.495	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**266.359.607.253**	**275.978.816.726**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**76.513.329.664**	**88.077.415.146**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**76.513.329.664**	**88.077.415.146**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		45.820.248.015	51.475.074.833
3. Người mua trả tiền trước	313		6.454.601.171	4.470.038.755
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3.463.911.982	4.350.978.805
5. Phải trả người lao động	315		4.643.256.328	5.864.268.049
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.986.261.001	5.171.502.126
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.565.623.475	7.383.725.175
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7.579.427.692	9.361.827.403
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**189.846.277.589**	**187.901.401.580**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**189.846.277.589**	**187.901.401.580**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		79.994.460.000	79.994.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		67.909.711.580	9.407.981.530
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.999.446.000	7.999.446.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.942.660.009	90.499.514.050
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**266.359.607.253**	**275.978.816.726**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			**0**	**0**
1. Tài sản thuê ngoài	01	24	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		1.235.891.863	1.060.834.455
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		524.021.400	524.021.400
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		327.048,31	544.417,48
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ ÁI LIÊN

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

PHẠM QUANG HOÀ

CÔNG TY: **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu công nghiệp Biên Hoà I
Phường An Bình - TP Biên Hoà - Đồng Nai

Tel: 0613836156 Fax: 0613836166

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2013

Mẫu số : Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**185.427.896.186**	**180.658.802.035**	**363.305.652.826**	**330.338.323.600**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**185.427.896.186**	**180.658.802.035**	**363.305.652.826**	**330.338.323.600**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	137.346.038.735	147.422.677.877	269.718.926.989	263.254.888.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**48.081.857.451**	**33.236.124.158**	**93.586.725.837**	**67.083.434.928**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	**3.050.678.852**	**3.845.312.206**	**4.177.220.799**	**5.777.239.254**
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8.062.709	17.203.585	29.559.546	117.161.048
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	5.774.236
8. Chi phí bán hàng	24		25.397.310.509	19.638.942.864	51.667.441.535	36.886.689.104
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.678.247.054	3.532.554.124	8.374.823.456	7.472.421.435
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		**21.048.916.031**	**13.892.735.791**	**37.692.122.099**	**28.384.402.595**
11. Thu nhập khác	31		**233.892.811**	**7.230.000**	**278.861.538**	**2.354.562.165**
12. Chi phí khác	32		79.166.381	70.788.000	132.016.381	649.585.900
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**154.726.430**	**-63.558.000**	**146.845.157**	**1.704.976.265**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**21.203.642.461**	**13.829.177.791**	**37.838.967.256**	**30.089.378.860**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.265.281.792	1.757.560.260	3.896.307.247	3.682.513.803
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**18.938.360.669**	**12.071.617.531**	**33.942.660.009**	**26.406.865.057**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0		

Biên Hòa, ngày 16 tháng 07 năm 201

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ ÁI LIÊN

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600644... - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

PHẠM QUANG HOÀ

CÔNG TY: **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**
Địa chỉ: Đường số 8 - Khu công nghiệp Biên Hoà I
Phường An Bình - TP Biên Hoà - Đồng Nai
Tel: 0613836156 Fax: 0613836166

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2013

Mẫu số : Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ II-2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý II-2013	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý II-2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**0**	**0**
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.838.967.256	30.089.378.860
2. Điều chỉnh cho các khoản				**0**
- Khấu hao TSCĐ	02		4.757.222.104	3.492.772.760
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.688.726.399)	(5.256.777.219)
- Chi phí lãi vay	06		0	5.774.236
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**38.907.462.961**	**28.331.148.637**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(611.827.110)	(5.795.687.571)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.393.435.136	3.417.475.981
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhậ	11		(8.731.563.340)	(7.652.977.822)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.852.848.453)	19.447.118
- Tiền lãi vay đã trả	13		0	(15.469.569)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.946.824.878)	(4.229.831.589)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	3.338.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.599.423.670)	(2.182.947.084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**19.558.410.646**	**11.894.496.101**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**0**	**0**
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.134.597.897)	(9.285.358.863)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.272.727	109.545.455
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	25.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.691.703.672	5.344.119.262
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2.570.378.502**	**21.168.305.854**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	686.828.923
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(1.496.558.923)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.997.388.800)	(39.996.710.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(31.997.388.800)**	**(40.806.440.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**(9.868.599.652)**	**(7.743.638.045)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		119.154.222.601	86.029.479.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**31**	**109.285.622.949**	**78.285.841.878**

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ ÁI LIÊN	PHẠM QUANG HOÀ

M.S.D.N: 3600642822 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET * TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
Đường số 8 - Khu công nghiệp Biên Hoà I -
Phường An Bình - Biên Hoà - Đồng Nai

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG / 2013

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Doanh nghiệp Cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp hoá chất

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán chất tẩy rửa, mỹ phẩm và các vật tư liên quan đến sản xuất mỹ phẩm. Mua bán các loại vật tư, hoá chất ngành tẩy rửa (trừ hoá chất độc hại mạnh). Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (hoạt động ngoài tỉnh). Sản xuất nước uống đóng chai (không sản xuất tại trụ sở). Bổ sung: vận tải hàng hoá đường bộ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ 1/1/2013 kết thúc vào 31/12/2013 hàng năm)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam (VND)*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo Tài chính được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gởi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : *bình quân gia quyền tháng*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi chép theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao tài sản cố định tính theo phương pháp đường thẳng dựa vào tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25-04-2013 của Bộ Tài chính.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua, dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền mặt tồn quỹ - VND	406.758.154	250.671.704
- Vàng tồn quỹ	72.810.000	72.810.000
- Tiền gởi ngân hàng - VND	11.074.512.182	7.501.413.138
- Tiền gởi ngân hàng - USD	349.855.113	705.822.759
- Tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng-VND	90.900.000.000	100.000.000.000
- Tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng -USD	6.481.687.500	10.623.505.000
Cộng	**109.285.622.949**	**119.154.222.601**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
Cộng	**0**	**0**

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm
+ Phải thu về cổ phần hoá	0	0
+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
+ Dự thu về lãi tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn	0	494.611.111
+ Kinh phí công đoàn nộp thừa	0	0
+ Phải thu khác	6.344.032	5.000.000
Cộng	**6.344.032**	**499.611.111**

4. Hàng tồn kho	Cuối Quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	31.284.069.626	38.269.519.643
- Công cụ, dụng cụ	407.296.408	444.584.178
- Chi phí SX, KD dở dang	1.117.265.920	738.435.190
- Thành phẩm, hàng hoá	14.188.125.470	19.937.653.549
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**46.996.757.424**	**59.390.192.560**

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	1.000.000	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
Cộng	**1.000.000**	**0**

6- Phải thu dài hạn nội bộ *Không có*

7- Phải thu dài hạn khác *Không có*

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T.bị dụng đo lường,quản lý	Tổng cộng
Số dư 01-01-2013	**39.333.921.449**	**64.686.443.890**	**6.550.163.413**	**1.268.294.245**	**111.838.822.997**
- Mua trong kỳ		391.461.150		65.298.181	456.759.331
- Đầu tư XDCB hoàn thành	396.484.087				396.484.087
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán	(42.458.400)	(207.360.016)	(11.454.545)	(597.486.432)	(858.759.393)
- Giảm khác					0
Số dư 30-06-2013	**39.687.947.136**	**64.870.545.024**	**6.538.708.868**	**736.105.994**	**111.833.307.022**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01-01-2013	**15.215.828.483**	**23.568.814.092**	**2.335.247.599**	**734.520.069**	**41.854.410.243**
- Khấu hao trong năm	991.978.208	3.360.784.851	342.803.442	61.655.603	4.757.222.104
- Tăng khác		-	-	-	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	(27.333.400)	(138.097.572)	(11.454.545)	(481.647.835)	(658.533.352)
- Giảm khác	-	-	-	-	0
Số dư 30-06-2013	**16.180.473.291**	**26.791.501.371**	**2.666.596.496**	**314.527.837**	**45.953.098.995**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01-01-2013	**24.118.092.966**	**41.117.629.798**	**4.214.915.814**	**533.774.176**	**69.984.412.754**
- Tại ngày 30-06-2013	**23.507.473.845**	**38.079.043.653**	**3.872.112.372**	**421.578.157**	**65.880.208.027**

** Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính *Không có*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình *Không có*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối Quý	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**281.354.479**	**0**

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư *Không có*

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Số lượng (CP)	Giá trị	Số lượng (CP)	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu - Cty cổ phần rau quả Cần Thơ	6.600	716.390.400	6.600	716.390.400
Cộng	**6.600**	**716.390.400**	**6.600**	**716.390.400**

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Phân bổ công cụ lao động	164.606.495	0
- Phí sử dụng hạ tầng đợt 1 (Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Lộc An -Bình Sơn, Long Thành, Đồng Nai)	15.730.200.000	
Cộng	**15.894.806.495**	**0**

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
Cộng	**0**	**0**

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	117.435.881	216.823.082
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế nhập khẩu	552.625.804	490.314.837
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.255.602.284	3.306.119.915
- Thuế TNCN	538.248.013	158.535.171
- Thuế đất	0	179.185.800
Cộng	**3.463.911.982**	**4.350.978.805**

17- Chi phí phải trả	Cuối Quý	Đầu năm
- Chi phí hoa hồng, khuyến mãi	1.706.357.647	3.435.131.211
- Chi phí vận chuyển	753.170.144	610.524.063
- Chi phí kiểm toán		70.000.000
- Tiền ăn giữa ca	222.520.000	166.824.000
- Khác	304.213.210	889.022.852
Cộng	**2.986.261.001**	**5.171.502.126**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	161.090.029	404.864.480
- Bảo hiểm xã hội	346.617.375	231.202.262
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Cổ tức phải trả	1.503.180	1.107.980
- Các khoản phải trả phải nộp khác	5.056.412.891	6.746.550.453
Cộng	**5.565.623.475**	**7.383.725.175**

19- Phải trả dài hạn nội bộ: *Không có*

20- Vay và nợ dài hạn: *Không có*

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: *Không có*

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư 01/01/2012	**79.994.460.000**	**0**	**0**	**5.829.234.472**	**7.987.317.476**	**82.541.165.606**	**176.352.177.554**
- Lợi nhuận tăng năm 2012	-	-	-	-	-	56.063.828.023	**56.063.828.023**
- Trích lập các quỹ	-	-	-	3.578.747.058	19.869.433	(3.598.616.491)	**0**
- Tăng vốn năm 2012	0	-	-	0	-	0	**0**
- Mua cổ phiếu quỹ							**0**
- Chi cổ tức						(39.997.230.000)	**(39.997.230.000)**
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(3.750.000.000)	**(3.750.000.000)**
- Bán cổ phiếu quỹ						0	**0**
- Sử dụng quỹ					(7.740.909)		**(7.740.909)**
- Giảm khác							**0**
						(759.633.088)	**(759.633.088)**
Số dư 31/12/2012	**79.994.460.000**	**0**	**0**	**9.407.981.530**	**7.999.446.000**	**90.499.514.050**	**187.901.401.580**
Số dư 01/01/2013	**79.994.460.000**	**0**	**0**	**9.407.981.530**	**7.999.446.000**	**90.499.514.050**	**187.901.401.580**
- Lợi nhuận tăng kỳ này	-	-	-	-	-	33.942.660.009	**33.942.660.009**
- Trích lập các quỹ	-	-	-	58.501.730.050	-	(58.501.730.050)	**0**
- Tăng vốn kỳ này		-	-				**0**
- Chia cổ tức	-	-	-	-		(31.997.784.000)	**(31.997.784.000)**
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-		-	**0**
- Bán cổ phiếu quỹ	-		-	-	-	-	**0**
- Đánh giá số dư có gốc ngoại tệ	-	-		-	-	-	**0**
- Sử dụng quỹ					-		**0**
- Giảm khác						-	**0**
Số dư 30/06/2013	**79.994.460.000**	**0**	**0**	**67.909.711.580**	**7.999.446.000**	**33.942.660.009**	**189.846.277.589**

b- Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cuối Quý	Đầu năm
+ Vốn góp của Nhà nước	40.798.210.000	40.798.210.000
+ Vốn góp của đối tượng khác	39.196.250.000	39.196.250.000
Cộng	**79.994.460.000**	**79.994.460.000**

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

c- Các giao dịch về vốn của Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	**79.994.460.000**	**79.994.460.000**
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	**79.994.460.000**	**79.994.460.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức	Cuối Quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ- Cổ phiếu	Cuối Quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**7.999.446**	**7.999.446**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**7.999.446**	**7.999.446**
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.446	7.999.446
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	**0**	**0**
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**7.999.446**	**7.999.446**
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.446	7.999.446
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)***	***10.000***	***10.000***

e - Các Quỹ của Doanh Nghiệp	Cuối Quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	67.909.711.580	9.407.981.530
- Quỹ dự phòng tài chính	7.999.446.000	7.999.446.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

** Mục đích trích lập Quỹ Đầu tư phát triển:*

- Quỹ đầu tư phát triển : Do Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 7 năm kể từ năm 2007 n

50% thuế TNDN trích hàng năm được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

g- Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào Vốn Chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế to

23- Nguồn kinh phí *(Không có)*

24- Tài sản thuê ngoài *(Không có)*

VI. Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: VND

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**Quý II/2013**	**Quý II/2012**	**Luỹ kế Năm 2013**	**Luỹ kế Năm 2012**
Trong đó:	**185.427.896.186**	**180.658.802.035**	**363.305.652.826**	**330.338.323.600**
+ Doanh thu thành phẩm tiêu thụ, hàng hóa	177.668.503.863	174.563.414.703	349.058.943.269	317.664.615.040
+ Doanh thu dịch vụ, khác	7.759.392.323	6.095.387.332	14.246.709.557	12.673.708.560
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
+ Chiết khấu thương mại	0	0	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	0	0	0	0
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch (Mã số 10)	**185.427.896.186**	**180.658.802.035**	**363.305.652.826**	**330.338.323.600**
Trong đó: + Doanh thu thuần thành phẩm tiêu thụ	177.668.503.863	174.563.414.703	349.058.943.269	317.664.615.040
+ Doanh thu thuần hàng hoá, dịch vụ	7.759.392.323	6.095.387.332	14.246.709.557	12.673.708.560

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Quý II/2013**	**Quý II/2012**	**Luỹ kế Năm 2013**	**Luỹ kế Năm 2012**
- Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ	132.364.695.971	143.472.822.666	260.696.184.935	255.902.672.722
- Giá vốn hàng hoá, dịch vụ khác	4.981.342.764	3.949.855.211	9.022.742.054	7.352.215.950
Cộng	**137.346.038.735**	**147.422.677.877**	**269.718.926.989**	**263.254.888.672**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Quý II/2013**	**Quý II/2012**	**Luỹ kế Năm 2013**	**Luỹ kế Năm 2012**
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	2.686.992.043	3.668.172.760	3.691.703.672	5.344.119.262
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Lãi bán ngoại tệ	0	0	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	363.686.809	177.139.446	485.517.127	433.119.992
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
- Lãi kinh doanh khác	0	0	0	0
Cộng	**3.050.678.852**	**3.845.312.206**	**4.177.220.799**	**5.777.239.254**

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Quý II/2013**	**Quý II/2012**	**Luỹ kế Năm 2013**	**Luỹ kế Năm 2012**
- Lãi tiền vay	0	0	0	5.774.236
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.062.709	17.203.585	29.559.546	111.386.812
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	**8.062.709**	**17.203.585**	**29.559.546**	**117.161.048**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**Quý II/2013**	**Quý II/2012**	**Luỹ kế Năm 2013**	**Luỹ kế Năm 2012**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.265.281.792	1.757.560.260	3.896.307.247	3.682.513.803
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	0	0	0	0

năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.265.281.792**	**1.757.560.260**	**3.896.307.247**	**3.682.513.803**
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	*Không có*	*Không có*	*Không có*	*Không có*
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quý II/2013**	**Quý II/2012**	**Luỹ kế Năm 2013**	**Luỹ kế Năm 2012**
27.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	**120.997.945.820**	**134.623.718.579**	**239.333.743.117**	**241.795.621.375**
- Nguyên vật liệu chính	73.471.711.235	83.426.975.648	147.860.681.502	148.934.906.325
- Nguyên vật liệu phụ	38.057.360.341	39.178.082.543	73.397.821.181	72.052.635.531
- Nhiên liệu	9.468.874.244	12.018.660.388	18.075.240.434	20.808.079.519
27.2- Chi phí nhân công	**10.922.109.469**	**6.895.074.099**	**20.528.550.645**	**17.394.637.670**
- Tiền lương	9.910.407.690	6.216.883.123	18.716.330.354	15.979.864.236
- Bảo hiểm xã hội	869.865.922	444.546.734	1.372.534.419	863.858.358
- Kinh phí công đoàn	-50.553.154	124.337.662	125.565.299	319.597.284
- Bảo hiểm y tế	146.456.035	83.118.887	238.618.862	180.390.123
- Bảo hiểm thất nghiệp	45.932.976	26.187.693	75.501.711	50.927.669
3. Chi phí khấu hao tài sản cố định	**2.368.919.030**	**1.877.971.425**	**4.757.222.104**	**3.493.866.878**
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	0	0
5. Chi phí khác bằng tiền	**30.125.284.795**	**23.245.638.393**	**59.695.843.285**	**42.474.717.859**
Cộng	**164.414.259.114**	**166.642.402.496**	**324.315.359.151**	**305.158.843.782**

VIII- Những thông tin khác

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
TRẦN THỊ ÁI LIÊN	**PHẠM QUANG HOÀ**